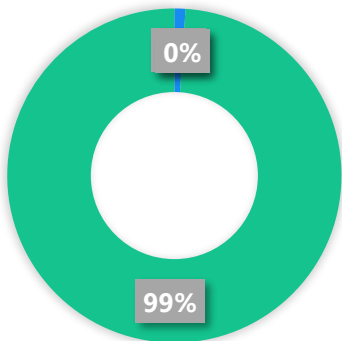


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,502
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,743
SL cổ phiếu LH		1,941,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)		220
% sở hữu nước ngoài		1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		68
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		55

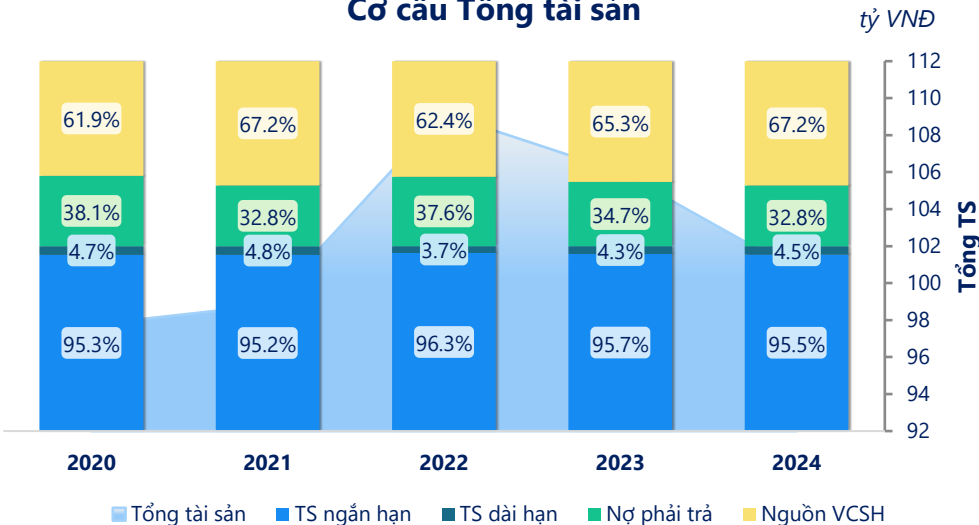
	YTD	1T	3T	6T
DBM		11.8%	0.7%	3.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

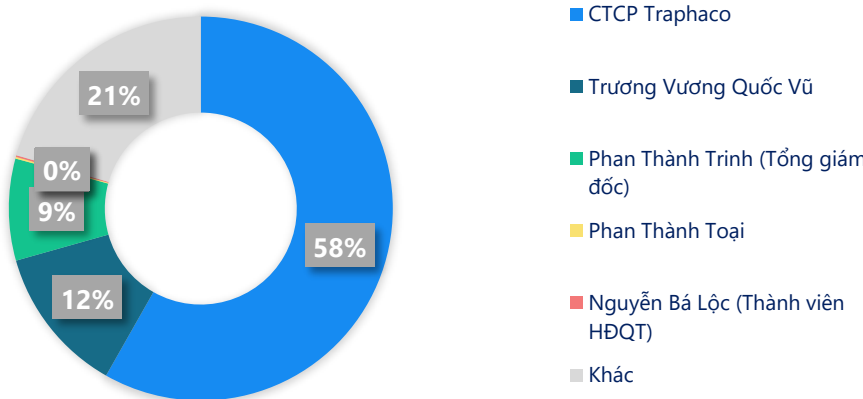
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DBM** năm 2024 đạt **100.7** tỷ đồng, giảm **5.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

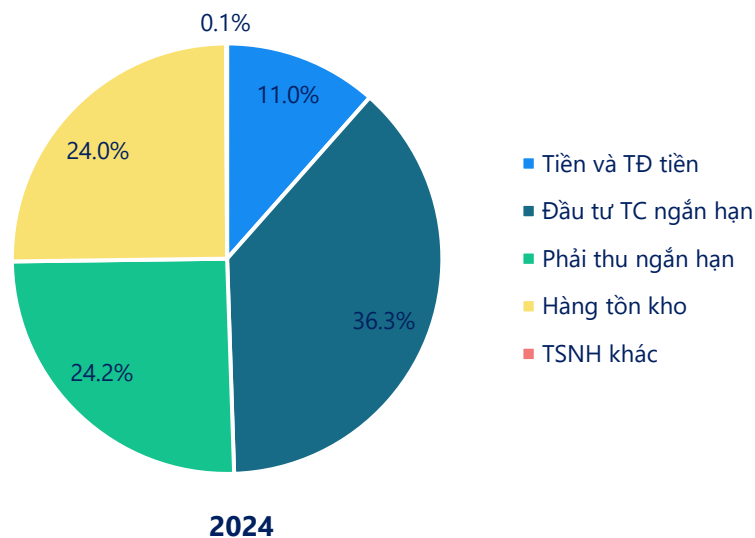
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.07% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Traphaco** sở hữu **58.2%**, lớn thứ 2 là Trương Vương Quốc Vũ nắm giữ 12.4% và đứng thứ 3 là Phan Thành Trinh (Tổng giám đốc) nắm giữ 8.57%.

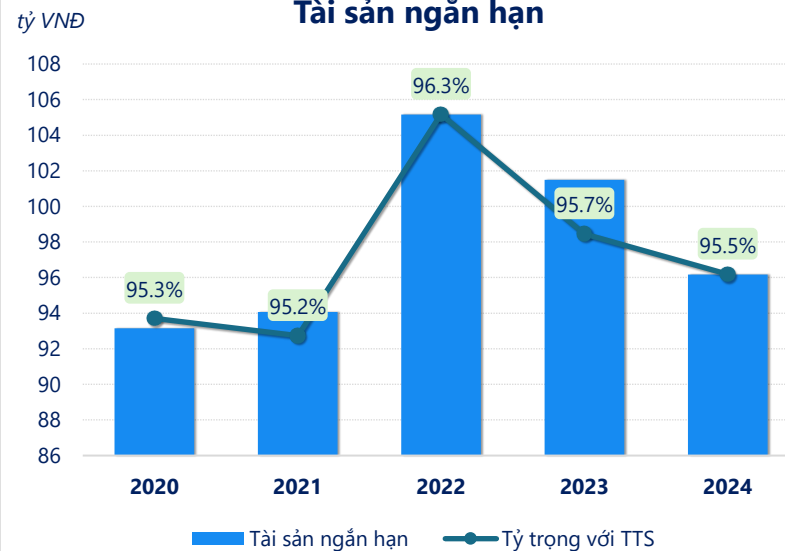
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



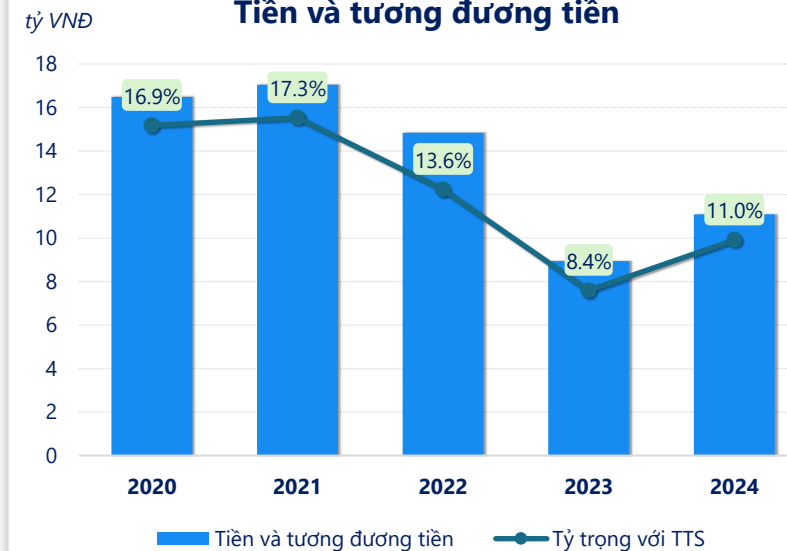
Tài sản ngắn hạn của DBM năm 2024 giảm **5.24%** so với năm trước, đạt **96.17** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **95.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

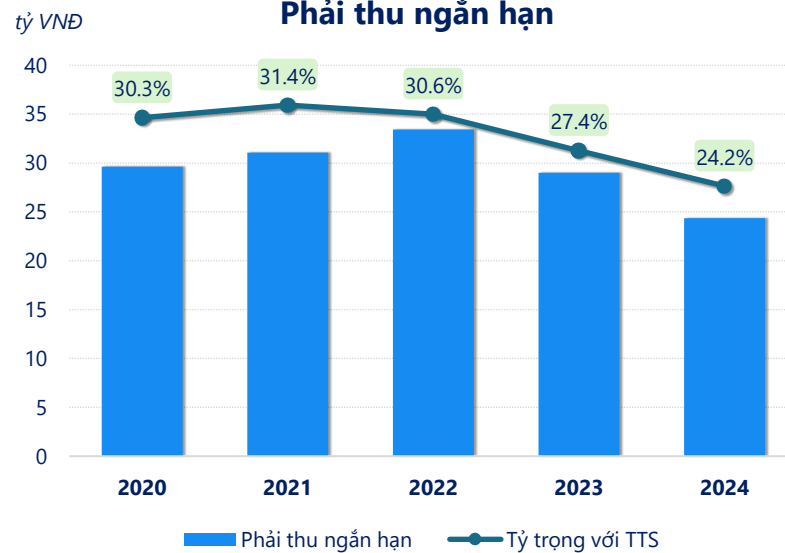
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



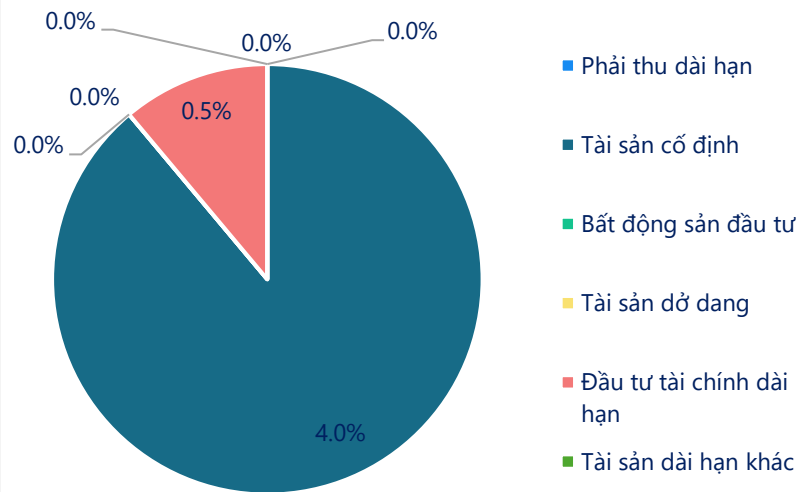
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



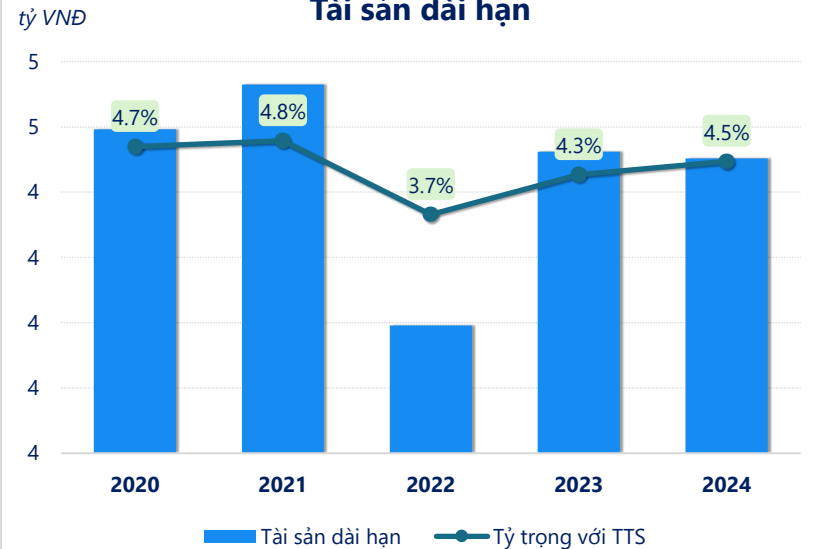
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 4.50 tỷ đồng giảm 0.45% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 4.47%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 3.98%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.50%.

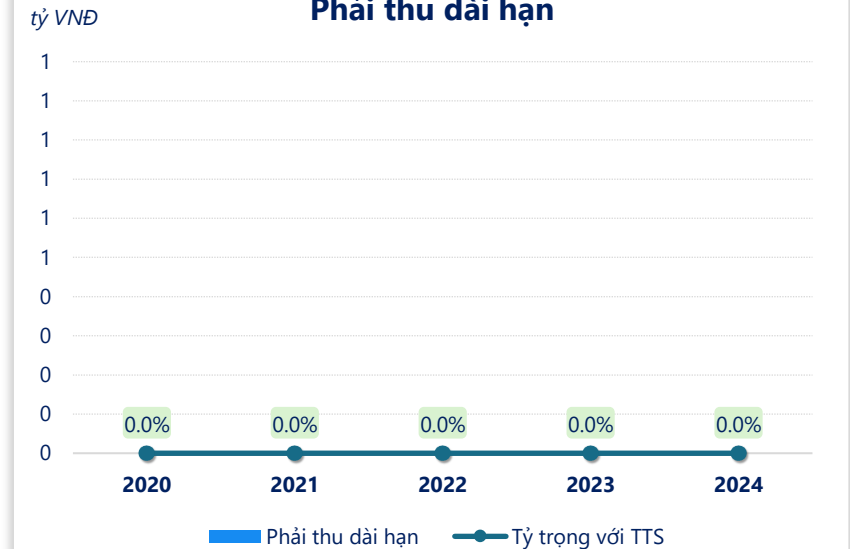
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



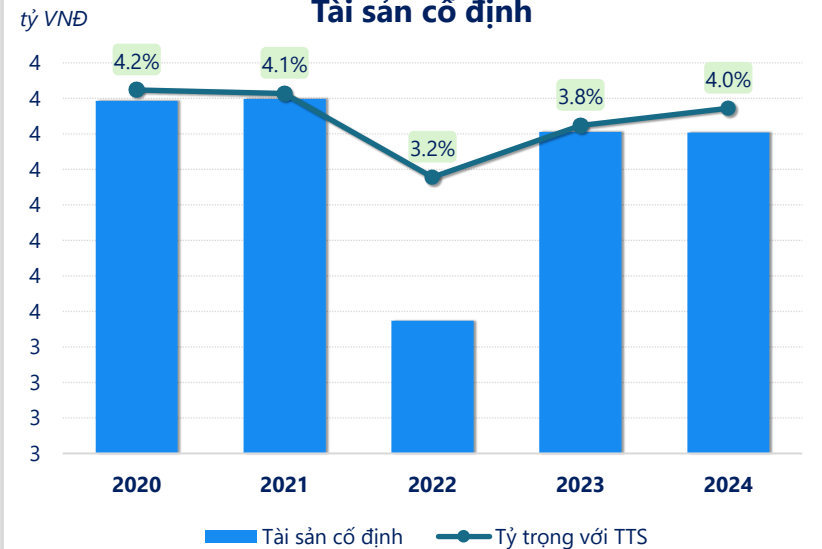
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



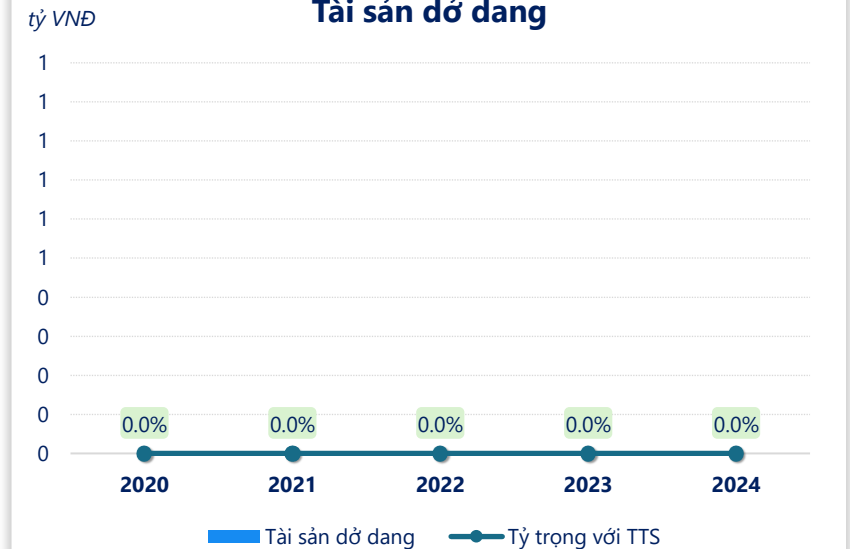
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

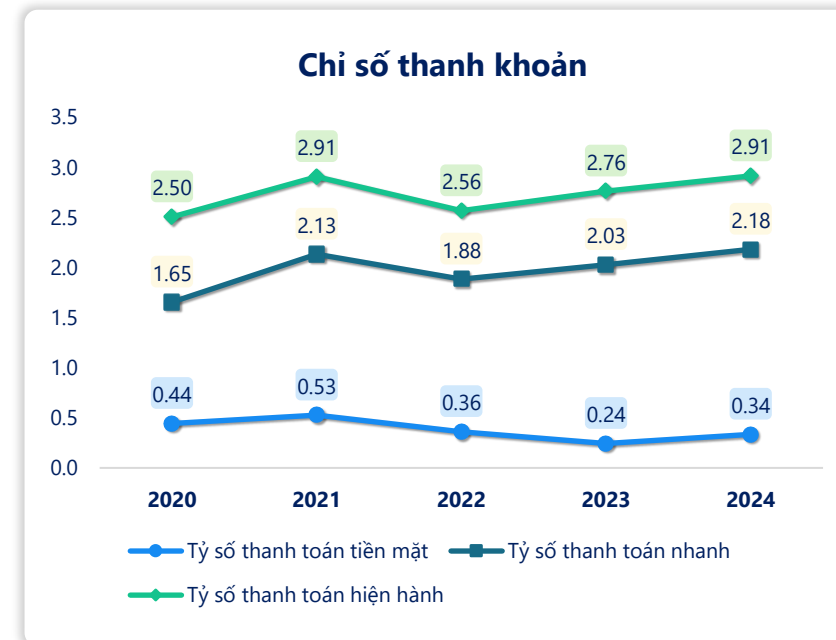
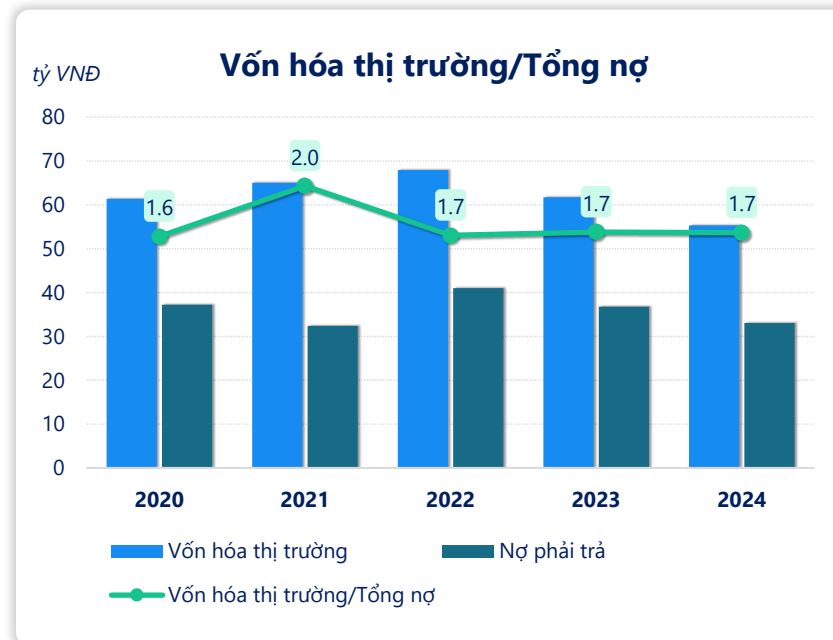
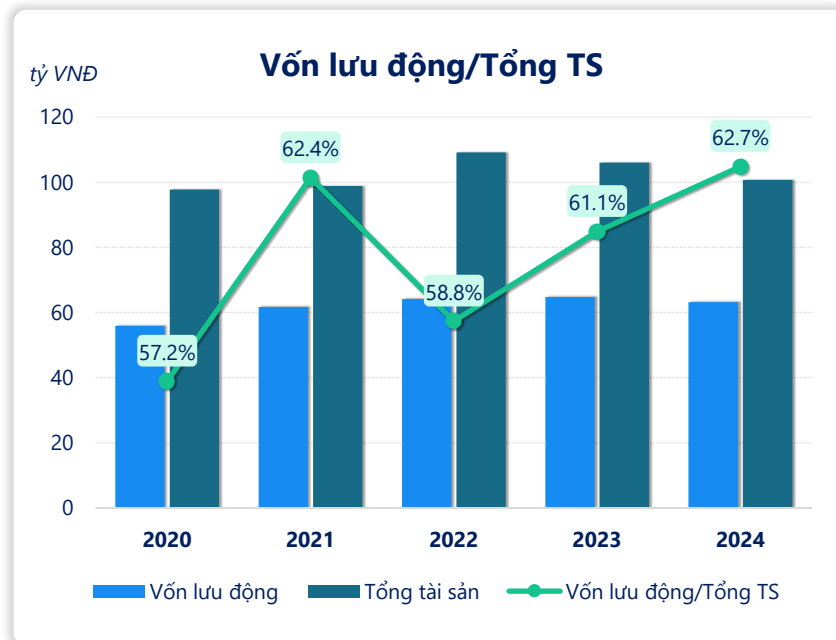
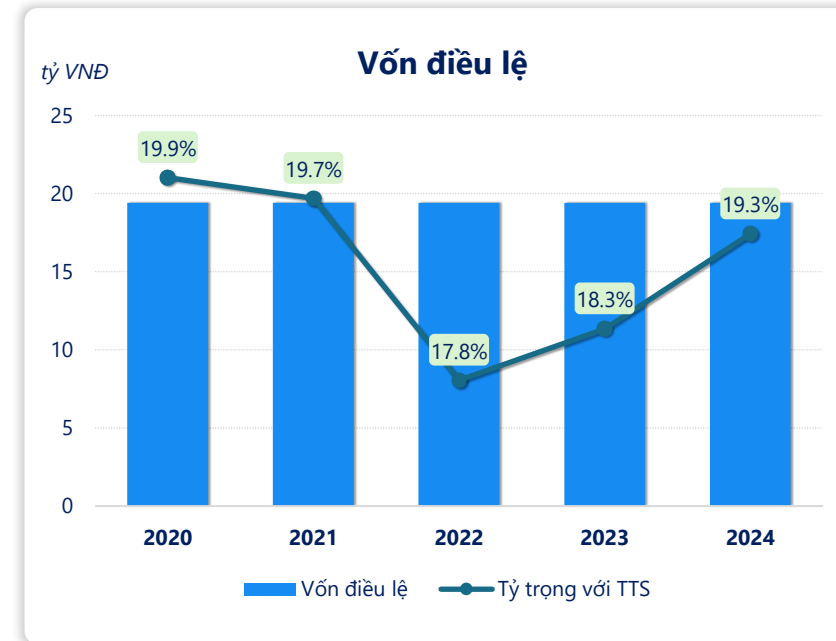
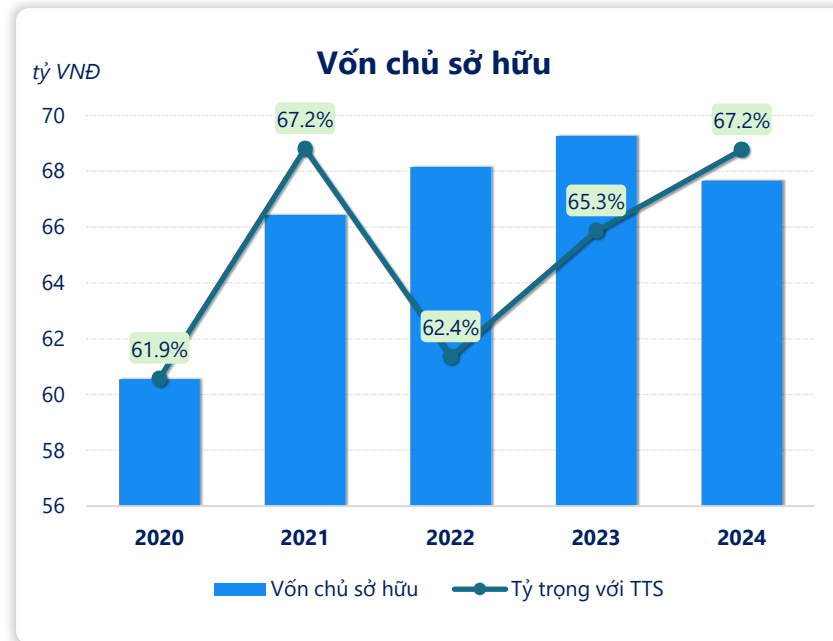
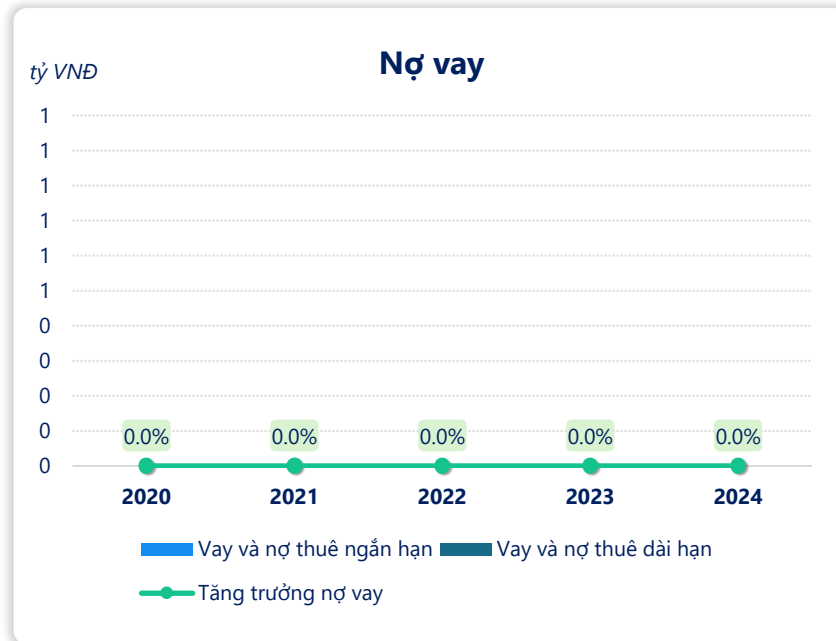


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	106	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	96.2	101	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	11.1	8.95	23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.5	36.3	0.5%
Phải thu ngắn hạn	24.3	29.0	-16.1%
Hàng tồn kho	24.2	27.0	-10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.25	-70.8%
Tài sản dài hạn	4.50	4.52	-0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.00	4.01	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0.02	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.0	36.7	-10.2%
Nợ ngắn hạn	33.0	36.7	-10.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.5	32.2	-8.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	67.7	69.3	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	67.7	69.3	-2.3%
Vốn điều lệ	19.4	19.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	249	294	258	236	213
Giá vốn hàng bán	217	255	229	213	193
Lợi nhuận gộp	31.3	39.1	28.3	23.5	19.8
Doanh thu HĐTC	2.05	1.33	1.87	2.57	2.90
Chi phí TC	18.1	0.66	0.51	0.40	0.36
Chi phí lãi vay	0	0.00	0	0.01	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	19.2	13.6	11.3	11.0
Chi phí QLDN	8.25	12.1	9.70	8.52	8.74
LN thuần từ HĐKD	7.00	8.47	6.35	5.86	2.64
Lợi nhuận khác	1.35	1.49	1.53	1.14	0.71
LN trước thuế	8.35	9.95	7.88	7.00	3.35
Lợi nhuận sau thuế	6.72	7.99	6.32	5.62	2.79
LNST của CĐ cty mẹ	6.72	7.99	6.32	5.62	2.79

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.41	6.45	7.75	3.83	3.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.02	-4.91	-6.66	-6.42	1.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.30	-0.97	-3.30	-3.30	-3.30
Tiền đầu kỳ	20.2	16.5	17.0	14.8	8.95
Lưu chuyển tiền thuần	-3.72	0.57	-2.21	-5.89	2.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.5	17.0	14.8	8.95	11.1